

Bản án số: 59/2025/KDTM-PT
Ngày: 27/3/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hoá

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Như Mai

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Bà Lưu Thị Đoàn Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 260/2024/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2024 về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 58/2024/KDTM-ST ngày 08/7/2024 của Tòa án nhân dân quận G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 324/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 2254/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3286/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH N (tên cũ: Công ty TNHH N)

Địa chỉ: KCN A, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1978; Địa chỉ: lầu 8, Tòa nhà L, số 151 V, phường V, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

2. Bị đơn: Công ty TNHH G

Địa chỉ: Số 09 đường P, Phường 14, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hà Long V, sinh năm 1996 và bà Huỳnh Thị Ngọc A, sinh năm 2001; (Có mặt).

Cùng địa chỉ: 18 Đường số 3, khu dân cư C, 168 đường P, Phường 5, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Văn N–
Luật sư của Công ty Luật TNHH Vạn Phúc; (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/12/2022, Công ty TNHH N (tên cũ: Công ty TNHH N) và Công ty TNHH G ký hai hợp đồng mua bán cà phê, gồm: Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00954 và Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00955. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, Công ty TNHH G có trách nhiệm bán và giao hàng cho Công ty TNHH N 80 tấn cà phê nhân xô loại Robusta, trong đó số lượng cà phê của mỗi hợp đồng là 40 tấn; Thời hạn giao hàng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023; Công ty TNHH G có quyền tham khảo giá của thị trường ICE để quyết định giá bán trước ngày 21/02/2023. Sau ngày 21/02/2023, nếu Công ty TNHH G vẫn chưa quyết định giá bán, Công ty TNHH N sẽ có quyền chốt giá mua; Thanh toán ngay khi có hóa đơn VAT và giấy xác nhận nhập hàng vào kho; Trong trường hợp không thực hiện hoặc chỉ thực hiện một phần hợp đồng hoặc hủy hợp đồng, bên vi phạm sẽ chịu chi phí thay thế cho số lượng trong hợp đồng và 10% giá trị hợp đồng đền bù cho bên chịu thiệt hại.

Ngày 03/01/2023, Công ty TNHH N (tên cũ: Công ty TNHH N) và Công ty TNHH URC Việt Nam ký hợp đồng mua bán cà phê số: NGV-S23-00001 trong đó Công ty TNHH N bán cho Công ty TNHH URC Việt Nam số lượng: 500 tấn cà phê Robusta, giá: 42.286.450 đồng/tấn, thời hạn giao hàng: 01/4/2023 đến 30/4/2023.

Ngày 17/01/2023, Công ty TNHH G và Công ty TNHH N ký văn bản xác định giá mua bán cà phê đối với 40 tấn cà phê theo Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00954 (sau đây gọi là “Thư Chốt Giá”). Theo đó, giá mua bán cà phê là 41.154.780 đồng/tấn.

Ngày 17/01/2023, Công ty TNHH G giao cho Công ty TNHH N 21,416 tấn cà phê. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra chất lượng, hai bên đồng ý trừ lượng cà phê bị lỗi là 303,1 kg, do đó, hai bên đồng ý rằng bên B chỉ thanh toán cho khối

lượng 21,1129 tấn cà phê tính theo đơn giá các bên đã chốt ngày 17/01/2023. Ngày 18/01/2023, Công ty TNHH G đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho Công ty TNHH N và Công ty TNHH N thanh toán bằng chuyển khoản cho Công ty TNHH G 868.896.755 đồng.

Tuy nhiên, sau đó, Công ty TNHH G không tiếp tục giao 18,584 tấn cà phê còn lại theo Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00954, không chốt giá và không giao 40 tấn cà phê theo Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00955 cho Công ty TNHH N trong thời hạn giao hàng của hợp đồng. Sau nhiều lần bị Công ty TNHH N hối thúc giao hàng, ngày 01/03/2023, Công ty TNHH G đề nghị gia hạn thời hạn giao hàng đến ngày 15/03/2023. Tuy nhiên, đến ngày 15/03/2023, Công ty TNHH G vẫn không giao hàng. Ngày 13/04/2023, Công ty TNHH G xác nhận khó khăn trong việc giao hàng và đề nghị Công ty TNHH N xem xét chấm dứt hợp đồng cũng như đồng ý cho Công ty TNHH G khắc phục dần chi phí thay thế, là chi phí phát sinh do Công ty TNHH N mua cà phê với số lượng và chất lượng tương đương từ nhà cung cấp khác để thay thế cho số lượng cà phê mà Công ty TNHH G không giao cho Công ty TNHH N.

Do đã đến thời hạn giao hàng với Công ty TNHH URC Việt Nam nên Công ty TNHH N đồng ý với đề xuất chấm dứt hợp đồng và khắc phục phần chênh lệch của Công ty TNHH G. Ngày 13/06/2023, Công ty TNHH N đã ký Hợp đồng mua bán số NGV-P 23-00334 với Công ty TNHH CAN để mua 59 tấn cà phê nhân xô để thay thế cho số lượng cà phê mà Công ty TNHH G không giao cho Công ty TNHH N, giá mua là 67.800.000 đồng/ tấn. Ngày 26/06/2023, Công ty TNHH CAN giao cho Công ty TNHH N 59 tấn cà phê, sau khi trừ 0.8172 tấn cà phê tạp âm, hai bên đồng ý rằng Công ty TNHH N chỉ thanh toán cho khối lượng 58.1828 tấn cà phê tính theo đơn giá ghi trên Hợp đồng NGV-P 23-00334. Cũng trong ngày 26/06/2023, Công ty TNHH N đã thanh toán cho Công ty TNHH CAN số tiền 3.944.793.840 đồng. Ngày 14/06/2023, Công ty TNHH N đã gửi thông báo đến Công ty TNHH G về việc mình đã mua hàng thay thế và đề nghị Công ty TNHH G thanh toán chi phí thay thế cũng như đền bù hợp đồng theo thỏa thuận của các bên được ghi trong hợp đồng. Mặc dù Công ty TNHH N nhiều lần gửi thư và điện thoại cho Công ty TNHH G để yêu cầu Công ty TNHH G đàm phán và thanh toán. Tuy nhiên, đến nay, Công ty TNHH G vẫn không phản hồi, không đàm phán và cũng không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào của chi phí thay thế và đền bù hợp đồng cho Công ty TNHH N.

Ngày 17/11/2023, Công ty TNHH N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận G giải quyết:

Yêu cầu Công ty TNHH G thanh toán cho Công ty TNHH N số tiền: 1.807.645.433 đồng, bao gồm:

Khoản tiền thứ nhất: 1.487.796.172 đồng là tiền bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 302 Luật Thương mại – là chi phí thay thế phát sinh khi Công ty TNHH N phải mua hàng từ Công ty TNHH CAN để bảo đảm giao hàng cho đối tác khác, do Công ty TNHH G vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00954 và Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00955 ký ngày 05/12/2022, cụ thể:

Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00954: Còn 18,584 tấn cà phê chưa giao x đơn giá 41.295.420 đồng/tấn = 767.434.085 đồng.

Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00955: Còn 39,5988 tấn cà phê chưa giao x đơn giá 42.667.040 đồng/tấn = 2.456.997.668 đồng. Đơn giá này do Công ty TNHH N chốt giá vì Công ty TNHH G không thực hiện chốt giá trước ngày 21/02/2023.

Hợp đồng mua bán với Công ty TNHH CAN: 58,1828 tấn x đơn giá 67.800.000 đồng/tấn = 3.944.793.840 đồng.

Chi phí thiệt hại phát sinh: 1.487.796.172 đồng.

Khoản tiền thứ hai: 247.411.568 đồng, là tiền bồi thường thêm 10% tổng giá trị hợp đồng không thực hiện theo quy định tại điều khoản “Quy định và trọng tài” tại Hợp đồng mua bán số NGV- P 22-00954 và Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00955: $(18,584 \text{ tấn} \times 41.295.420 \text{ đồng} + 40 \text{ tấn} \times 42.667.040 \text{ đồng}) \times 10\% = 247.411.568 \text{ đồng}$.

Khoản tiền thứ ba: 72.437.693 đồng – là tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, tạm tính từ ngày 14/06/2023 đến ngày 20/10/2023, cụ thể: $(1.487.796.172 \text{ đồng} + 247.411.568 \text{ đồng}) \times 11,65\%/360 \times 129 = 72.437.693 \text{ đồng}$. Mức lãi suất 11,65%/năm là lãi suất nợ quá hạn trung bình tại ngày 20/10/2023 của ba ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã rút lại yêu cầu đối với khoản tiền thứ hai và thứ ba nêu trên.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn thừa nhận sự việc như nguyên đơn đã trình bày về việc mua bán hàng hóa, trước đây do khó khăn cũng đã có ý kiến muốn thanh lý hợp đồng nhưng không thỏa thuận được với phía nguyên đơn. Đề nghị nguyên đơn xem xét cho bị đơn có thể giảm một số chi phí, tạo điều kiện cho bị đơn có thể thanh toán được. Tình hình kinh doanh khó khăn nên bị đơn chỉ có thể thanh toán cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng. Nếu nguyên đơn không đồng ý với phương án thanh toán này thì bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 58/2024/KDTM-ST ngày 08/7/2024 của Tòa án nhân dân quận G đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tiền bồi thường thiệt hại là chi phí thay thế phát sinh khi nguyên đơn phải mua hàng từ Công ty TNHH CAN để bảo đảm giao hàng cho đối tác khác, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00954 và Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00955 ký ngày 05/12/2022 là: 1.487.796.172 đồng (Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn một trăm bảy mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Tiền bồi thường thêm 10% tổng giá trị Hợp đồng không thực hiện theo quy định tại điều khoản “Quy định và trọng tài” tại Hợp đồng mua bán số NGV-222-00954 và Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00955: 247.411.568 đồng.

- Tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương Mại, tạm tính từ ngày 14/06/2023 đến ngày 20/10/2023: 72.437.693 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/7/2024, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa

bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu bồi thường phần chênh lệch của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn trình bày: Bị đơn cho rằng tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết gì sai mà bị đơn chỉ muốn đề nghị nguyên đơn giảm số tiền bồi thường thiệt hại. Hiện nay bị đơn rất khó khăn, không có khả năng thanh toán. Bị đơn không tự đề nghị được số tiền thanh toán với nguyên đơn, mong muốn nguyên đơn xem xét giảm tiền bồi thường cho bị đơn. Bị đơn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm số tiền bồi thường thiệt hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị bác kháng cáo, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của các đương sự; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 08/7/2024, Tòa án nhân dân quận G ban hành Bản án số 58/2024/KDTM-ST. Ngày 22/7/2024, bị đơn có đơn kháng cáo. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của Công ty TNHH G là còn trong thời hạn nên chấp nhận.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn Công ty TNHH N khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá đối với bị đơn là Công ty TNHH G, địa chỉ tại số 468 đường đường P, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Do có kháng cáo đối với

bản án sơ thẩm nên căn cứ điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn kháng cáo không đồng ý với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu bồi thường chênh lệch của Công ty G, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Ngày 05/12/2022, nguyên đơn và bị đơn ký hai hợp đồng mua bán cà phê, số NGV-P 22-00954 và NGV-P 22-00955. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, bị đơn có trách nhiệm bán và giao hàng cho nguyên đơn 80 tấn cà phê nhân xô loại Robusta, trong đó số lượng cà phê của mỗi hợp đồng là 40 tấn; Thời hạn giao hàng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023; Công ty TNHH G có quyền tham khảo giá của thị trường ICE để quyết định giá bán trước ngày 21/02/2023. Sau ngày 21/02/2023, nếu Công ty TNHH G vẫn chưa quyết định giá bán, Công ty TNHH N sẽ có quyền chốt giá mua; Thanh toán ngay khi có hóa đơn VAT và giấy xác nhận nhập hàng vào kho; Trong trường hợp không thực hiện hoặc chỉ thực hiện một phần hợp đồng hoặc hủy hợp đồng, bên vi phạm sẽ chịu chi phí thay thế cho số lượng trong hợp đồng và 10% giá trị hợp đồng đền bù cho bên chịu thiệt hại. Hai bên đều xác nhận nội dung thỏa thuận hợp đồng, hợp đồng được ký kết tự nguyện, đúng quy định pháp luật nên là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Ngày 17/01/2023, bị đơn giao cho nguyên đơn khối lượng 21,1129 tấn cà phê. Ngày 18/01/2023, bị đơn đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho nguyên đơn và nguyên đơn thanh toán bằng chuyển khoản cho Công ty TNHH G 868.896.755 đồng. Tuy nhiên, sau đó, bị đơn không tiếp tục giao 18,584 tấn cà phê còn lại theo Hợp đồng số NGV-P 22-00954, không chốt giá và không giao 40 tấn cà phê theo Hợp đồng số NGV-P 22-00955 cho nguyên đơn trong thời hạn giao hàng của hợp đồng. Sau nhiều lần bị nguyên đơn hỏi thúc giao hàng, ngày 01/03/2023, bị đơn đề nghị gia hạn thời hạn giao hàng đến ngày 15/03/2023. Tuy nhiên, đến ngày 15/03/2023, bị đơn vẫn không giao hàng. Ngày 13/04/2023, nguyên đơn xác nhận khó khăn trong việc giao hàng và đề nghị bị đơn xem xét chấm dứt hợp đồng cũng như đồng ý cho bị đơn khắc phục dần chi phí thay thế, là chi phí phát sinh do nguyên đơn mua cà phê với số lượng và chất lượng tương đương từ nhà cung cấp khác để thay thế cho số lượng cà

phê mà bị đơn không giao cho nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã vi phạm về thời hạn giao hàng như đã thỏa thuận.

Do đã đến thời hạn giao hàng với Công ty TNHH URC Việt Nam nên Công ty TNHH N đồng ý với đề xuất chấm dứt hợp đồng và khắc phục phần chênh lệch của bị đơn. Do bị đơn không thực hiện giao hàng như đã thỏa thuận nên để giảm thiểu thiệt hại thì nguyên đơn đã ký Hợp đồng mua bán số NGV-P 23-00334 với Công ty TNHH CAN là đúng quy định theo Điều 305 của Luật Thương mại năm 2005. Ngày 14/06/2023, nguyên đơn đã gửi thông báo bị đơn về việc mình đã mua hàng thay thế và đề nghị bị đơn thanh toán chi phí thay thế cũng như đền bù hợp đồng theo thỏa thuận của các bên được ghi trong hợp đồng. Chi phí thiệt hại phát sinh do nguyên đơn tính và yêu cầu bị đơn bồi thường là: 1.487.796.172 đồng. Đây là tiền bồi thường thiệt hại do không giao hàng nên nguyên đơn phải mua hàng của công ty khác và trả tiền cao hơn so với giá đã thỏa thuận với bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Khoản 2, 3 Điều 297 Luật Thương mại 2005 quy định:

“...Điều 297. Buộc thực hiện đúng hợp đồng

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

2. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hóa, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hóa, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hóa, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hóa, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý....”

Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00954: Còn 18,584 tấn cà phê chưa giao nên tiền chênh lệch sẽ được tính trên số tấn cà phê chưa giao x chênh lệch

đơn giá của hợp đồng và giá N mua của nhà cung cấp khác là $(67.800.000 - 41.295.420 \text{ đồng}) \times 18,584 \text{ tấn} = 492.561.114 \text{ đồng}$.

Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00955: Còn 39,5988 tấn cà phê chưa giao nên tiền chênh lệch sẽ được tính trên số tấn cà phê chưa giao x chênh lệch đơn giá của hợp đồng và giá N mua của nhà cung cấp khác là $(67.800.000 - 42.667.040 \text{ đồng}) \times 39,5988 = 995.235.056 \text{ đồng}$.

Như vậy, chi phí thiệt hại phát sinh: 1.487.796.172 đồng

Yêu cầu được bồi thường của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận và cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 297 Luật Thương Mại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng xác nhận nội dung các bên giao dịch đúng như trình bày của nguyên đơn. Bị đơn đồng thời xác định cấp sơ thẩm xét xử đúng, không có sai sót gì nhưng bị đơn vẫn kháng cáo để phía nguyên đơn giảm số tiền bồi thường cho bị đơn vì kinh doanh khó khăn, không khả năng thanh toán. Ý kiến này của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận và cũng không có căn cứ để xem xét.

Bản án sơ thẩm tuyên tại phần quyết định nội dung “*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*” là chưa chính xác. Cần phải quy định mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại do quan hệ tranh chấp được xác định là Kinh doanh thương mại. Đề nghị cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hội đồng bác kháng cáo, y án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí:

Án phí sơ thẩm theo quyết định tại Bản án sơ thẩm.

Do không được chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 3 Điều 38, điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 2, 3 Điều 297, Điều 305, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Công ty TNHH G. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 58/2024/KDTM-ST ngày 08/7/2024 của Tòa án nhân dân quận G:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tiền bồi thường thiệt hại là chi phí thay thế phát sinh khi nguyên đơn phải mua hàng từ Công ty TNHH CAN để bảo đảm giao hàng cho đối tác khác, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00954 và Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00955 ký ngày 05/12/2022 là: 1.487.796.172 đồng (Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn một trăm bảy mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

1.2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Tiền bồi thường thêm 10% tổng giá trị Hợp đồng không thực hiện theo quy định tại điều khoản “Quy định và trọng tài” tại Hợp đồng mua bán số NGV-222-00954 và Hợp đồng mua bán số NGV-P 22-00955: 247.411.568 đồng.

- Tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương Mại, tạm tính từ ngày 14/06/2023 đến ngày 20/10/2023: 72.437.693 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 33.114.682 đồng (Bằng chữ: Ba mươi ba triệu một trăm mười bốn nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng) theo biên lai thu số AA/2023/0012914 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 56.633.885 đồng (Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng).

2.3. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai triệu đồng) nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014328 ngày 08/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Quỳnh Trâm Lưu Thị Đoàn Trang Phùng Thị Như Mai



